

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 4 năm 2018**



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo tình hình tài chính	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06-07
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-27

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1,022,806,984,004</b>	<b>426,394,504,927</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>1,022,168,589,211</b>	<b>391,087,931,978</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	624,672,164,577	5,407,777,371
111.1	1.1 Tiền		624,672,164,577	5,407,777,371
112	2 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	165,718,542,482	21,706,735,360
114	4. Các khoản cho vay	5	230,475,844,714	363,189,820,143
117	7. Các khoản phải thu	6	684,931,505	290,000,000
117.2	7.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		684,931,505	290,000,000
117.3	7.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		684,931,505	290,000,000
118	8. Trả trước cho người bán		627,067,140	90,287,500
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	29,094,243,579	29,720,106,099
122	12. Các khoản phải thu khác	6	4,930,200	4,930,200
129	13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(29,109,134,986)	(29,321,724,695)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>638,394,793</b>	<b>35,306,572,949</b>
131	1. Tạm ứng		151,550,330	10,148,780
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		290,032,727	286,424,169
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	35,010,000,000
137	7. Tài sản ngắn hạn khác	8	196,811,736	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>58,816,596,186</b>	<b>6,271,562,448</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>8,511,737,351</b>	<b>603,073,625</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	6,479,663,771	122,090,656
222	- Nguyên giá		16,623,661,041	9,130,548,041
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10,143,997,270)	(9,008,457,385)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	2,032,073,580	480,982,969
228	- Nguyên giá		9,830,019,948	7,741,472,948
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7,797,946,368)	(7,260,489,979)
<b>250</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>50,304,858,835</b>	<b>5,668,488,823</b>
252	1. Chi phí trả trước dài hạn		42,081,921,334	76,061,871
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	10	8,222,937,501	5,592,426,952
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1,081,623,580,190</b>	<b>432,666,067,375</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>32,503,371,983</b>	<b>33,454,828,499</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>29,005,284,983</b>	<b>30,600,251,699</b>
318	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	11	6,079,005,325	6,229,054,302
320	8. Phải trả người bán ngắn hạn		637,761,600	741,705,925
321	9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		130,000,000	-
322	10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	7,163,761,120	20,208,600,930
323	11. Phải trả người lao động		1,184,397,363	572,389,559
324	12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		120,500,305	84,013,482
325	13. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1,683,616,458	2,288,488,339
326	7. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
328	16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14	10,500,000,000	-
329	17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	178,157,091	72,938,629
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,328,085,721	403,060,533
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>3,498,087,000</b>	<b>2,854,576,800</b>
354	1. Dự phòng phải trả dài hạn		3,498,087,000	2,854,576,800
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1,049,120,208,207</b>	<b>399,211,238,876</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>1,049,120,208,207</b>	<b>399,211,238,876</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		969,545,383,997	310,956,293,997
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		969,225,090,000	310,500,000,000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		969,225,090,000	310,500,000,000
411.1b	b. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
411.2	1.3 Thặng dư vốn cổ phần		(204,330,000)	(68,330,000)
411.4	1.4 Vốn khác của chủ sở hữu		524,623,997	524,623,997
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3,621,349,970	-
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4,160,705,713	539,355,743
416	3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		599,986,739	14,731,745
417	7. Lợi nhuận chưa phân phối		71,192,781,788	87,700,857,391
417.1	7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		78,826,539,494	86,347,887,209
417.2	7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(7,633,757,706)	1,352,970,182
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1,081,623,580,190</b>	<b>432,666,067,375</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		96,922,509	31,050,000
008	8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	17	49,951,870,000	14,077,460,000
009	9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		-	-
012	12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	18	30,050,000,000	303,480,000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	19	4,051,373,380,000	2,033,751,210,000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1,876,200,810,000	1,587,747,210,000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		413,374,770,000	-
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1,635,679,400,000	412,839,400,000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		-	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		126,118,400,000	33,164,600,000
021.6	f. Tài sản tài chính chờ cho vay		-	-
022	0. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	20	774,060,000	1,908,370,000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		774,060,000	1,908,370,000
026	7. Tiền gửi của khách hàng	21	82,443,314,146	528,974,259,926
027	7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		46,496,827,791	437,585,970,886
029	7.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		35,946,486,355	91,388,289,040
030	7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán			-
031	8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản	22	88,522,319,471	535,203,314,228

*Nguyễn Thùy Dung*

*Quách Thị Xuân Thu*



**Nguyễn Thùy Dung**  
Người lập

**Quách Thị Xuân Thu**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Quỳnh Anh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Quý 4 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2017
			VND	VND	VND	VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	18,922,695,080	6,226,522,150	33,879,749,872	19,943,189,668
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	7,246,436,600	-	21,071,570,858	-
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	11,676,248,280	6,226,500,050	12,753,955,114	19,943,063,268
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	10,200	22,100	54,223,900	126,400
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	10,319,447,815	8,667,680,118	36,146,179,535	25,360,142,807
06	1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	9,588,921,990	23,795,484,144	39,211,311,433	107,420,188,654
09	1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	650,578,501	756,743,619	1,854,104,459	1,444,746,215
10	1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	50,000,000	-	50,000,000	-
20		<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>39,531,643,386</b>	<b>39,446,430,031</b>	<b>111,141,345,299</b>	<b>154,168,267,344</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1,047,241,771	635,302,620	32,281,313,517	12,511,207,465
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	-	-	11,893,600,697	8,110,951,535
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	1,047,241,771	635,302,620	20,387,712,820	4,400,255,930
24	2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	-	(212,589,709)	293,287,500
27	2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2,871,531,822	5,113,668,902	9,885,770,064	24,424,616,639
28	2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	20,000,000	100,000,000	20,000,000
29	2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	(102,483,200)	-	1,540,582,553
30	2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	386,806,707	252,684,107	1,013,450,098	1,036,163,321
31	2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	-	-	-
32	2.12	Chi phí các dịch vụ khác	172,109,318	160,630,540	660,351,719	989,856,536
40		<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>4,477,689,618</b>	<b>6,079,802,969</b>	<b>43,728,295,689</b>	<b>40,815,714,014</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân	1,159,852,639	433,063,030	1,779,379,033	785,013,463
44	3.4	Doanh thu khác về đầu tư	-	279,375,000	147,222,300	1,055,972,200
50		<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>1,159,852,639</b>	<b>712,438,030</b>	<b>1,926,601,333</b>	<b>1,840,985,663</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Quý 4 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2017
			VND	VND	VND	VND
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	26	5,629,163,711	2,260,822,326	15,735,635,309	9,037,611,925
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		<b>30,584,642,696</b>	<b>31,818,242,766</b>	<b>53,604,015,634</b>	<b>106,155,927,068</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
71	8.1 Thu nhập khác	27	5,454,546	974	17,525,586,728	198,700,974
72	8.2 Chi phí khác	28	-	11,162,663	275,579,883	220,013,276
80	Cộng kết quả hoạt động khác		<b>5,454,546</b>	<b>(11,161,689)</b>	<b>17,250,006,845</b>	<b>(21,312,302)</b>
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		<b>30,590,097,242</b>	<b>31,807,081,077</b>	<b>70,854,022,479</b>	<b>106,134,614,766</b>
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		19,961,090,733	26,215,883,647	78,487,780,185	90,591,807,428
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		10,629,006,509	5,591,197,430	(7,633,757,706)	15,542,807,338
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	29	<b>6,319,815,635</b>	<b>5,151,400,805</b>	<b>15,846,758,160</b>	<b>18,164,808,034</b>
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		6,319,815,635	5,151,400,805	15,846,758,160	18,164,808,034
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<b>24,270,281,607</b>	<b>26,655,680,272</b>	<b>55,007,264,319</b>	<b>87,969,806,732</b>
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG					
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	30	250	858	568	2,833



Nguyễn Thùy Dung  
Người lập



Quách Thị Xuân Thu  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quỳnh Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 4 năm 2018  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối quý 4/2018	đến cuối quý 4/2017
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(2,071,511,511,112)	(631,058,061,506)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		2,539,845,326,132	322,319,429,000
03	3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		(2,201,826,603)	(1,262,457,144)
04	4. Cổ tức đã nhận		54,208,338	126,400
05	5. Tiền lãi đã thu		36,561,641,779	25,431,603,146
07	7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho công ty chứng khoán		(35,508,487,175)	(29,783,450,195)
08	8. Tiền chi trả cho người lao động		(4,746,057,599)	(3,384,154,952)
09	9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(33,290,956,452)	(12,966,116,045)
11	11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		269,044,421,118	190,940,535,741
12	12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(106,207,725,320)	(100,211,315,288)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>592,039,033,106</b>	<b>(239,973,860,843)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(36,221,982,200)	(350,000,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		10,000,000	-
23	3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(40,000,000,000)	(42,350,000,000)
24	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		85,500,000,000	42,350,000,000
25	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		17,937,336,300	1,832,972,166
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>27,225,354,100</b>	<b>1,482,972,166</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	175,431,670,000
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>-</b>	<b>175,431,670,000</b>
50	<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>		<b>619,264,387,206</b>	<b>(63,059,218,677)</b>
60	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>5,407,777,371</b>	<b>68,466,996,048</b>
61	Tiền		5,407,777,371	68,466,996,048
70	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>624,672,164,577</b>	<b>5,407,777,371</b>
71	Tiền		624,672,164,577	5,407,777,371



**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA  
KHÁCH HÀNG**

Quý 4 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối quý 4/2018	đến cuối quý 4/2017
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		7,131,093,736,787	4,675,761,959,899
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(8,705,519,363,126)	(18,863,971,812,450)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1,381,925,545,646	14,844,228,836,278
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1,620,131,056)	(1,381,182,655)
13	5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(256,564,600,000)	(208,525,210,000)
20	<i>Tặng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>		(450,684,811,749)	446,112,591,072
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>		69,337,468,788	82,861,668,854
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		69,337,468,788	82,861,668,854
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		63,305,703,264	74,030,662,781
33	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		6,031,765,524	8,831,006,073
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>		(381,347,342,961)	528,974,259,926
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		82,443,314,146	528,974,259,926
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		46,496,827,791	437,585,970,886
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		35,946,486,355	91,388,289,040



Nguyễn Thùy Dung  
Người lập



Quách Thị Xuân Thu  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quỳnh Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX**

Tầng 5 Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Quý 4 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
		01/01/2018		Năm 2017		Năm 2018	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		VND	VND	VND	VND	VND	VND
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		135,524,623,997	310,956,293,997	175,500,000,000	68,330,000	720,824,920,000	310,956,293,997
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		135,000,000,000	310,500,000,000	175,500,000,000	-	720,824,920,000	310,500,000,000
1.3 Vốn khác của chủ sở hữu		-	(68,330,000)	-	68,330,000	-	(68,330,000)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		524,623,997	524,623,997	-	-	-	524,623,997
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	3,621,349,970	-
5. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		539,355,743	539,355,743	-	-	3,621,349,970	539,355,743
8. Lợi nhuận chưa phân phối		14,731,745	14,731,745	-	-	585,254,994	14,731,745
8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(268,949,341)	87,700,857,391	87,969,806,732	-	54,935,844,085	87,700,857,391
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(268,949,341)	86,347,887,209	72,426,999,394	-	62,569,601,791	72,158,050,053
		-	1,352,970,182	15,542,807,338	-	(7,633,757,706)	15,542,807,338
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>135,809,762,144</b>	<b>399,211,238,876</b>	<b>263,469,806,732</b>	<b>68,330,000</b>	<b>783,588,719,019</b>	<b>399,211,238,876</b>



Nguyễn Thùy Dung  
Người lập

Quách Thị Xuân Thu  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quỳnh Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 4 năm 2018*

## **1 . THÔNG TIN CHUNG**

### **1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03 tháng 03 năm 2008; Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 7 năm 2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 11/01/2011; Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/8/2011; Quyết định điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20/01/2012 và Quyết định điều chỉnh số 107/GPĐC-UBCK ngày 16/8/2012; Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 04/9/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 06/6/2014; Giấy phép điều chỉnh số 59/GPĐC-UBCK ngày 25/12/2017; Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 26/4/2018 về việc bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán; Giấy phép điều chỉnh số 73/GPĐC-UBCK ngày 06/9/2018. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 91/GPĐC - UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 10 năm 2018. Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102669368 ngày 11/3/2008.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 5 Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 17 tháng 03 năm 2008 và sửa đổi, bổ sung mới nhất vào tháng 02 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 969,225,090,000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 969,225,090,000 đồng; tương đương 96,922,509 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh;

### **1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 03/3/2008 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2008

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chung trên máy vi tính.

**2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

**2.4 . Tài sản tài chính****a) Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

**b) Nguyên tắc phân loại**

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán

## 2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

**2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

**2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

**2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

**2.11 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.12 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.



**2.13 . Doanh thu, thu nhập***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

**2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**2.15 . Các khoản thuế***a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

**b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2.16 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý 4 năm 2018	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý 4 năm 2018
		VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>9,370,000</b>	<b>344,724,000,000</b>
- Cổ phiếu	9,370,000	344,724,000,000
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>265,715,458</b>	<b>6,351,875,748,700</b>
- Cổ phiếu	265,715,458	6,351,875,748,700
	<b>275,085,458</b>	<b>6,696,599,748,700</b>

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	151,101,586	57,373,396
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	623,369,722,922	5,285,307,026
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1,151,340,069	65,096,949
	<b>624,672,164,577</b>	<b>5,407,777,371</b>

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	171,889,330,006	165,608,542,482	19,756,755,578	21,343,696,160
Cổ phiếu chưa niêm yết	110,000,000	110,000,000	597,009,600	363,039,200
	<b>171,999,330,006</b>	<b>165,718,542,482</b>	<b>20,353,765,178</b>	<b>21,706,735,360</b>

**Các khoản cho vay**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Hoạt động margin	126,832,459,306	126,832,459,306	71,704,783,801	71,704,783,801
Hoạt động ứng trước tiền bán	103,643,385,408	103,643,385,408	291,485,036,342	291,485,036,342
	<b>230,475,844,714</b>	<b>230,475,844,714</b>	<b>363,189,820,143</b>	<b>363,189,820,143</b>

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

**Các khoản phải thu ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	684,931,505	290,000,000
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	29,094,243,579	29,720,106,099
Phải thu khác	4,930,200	4,930,200
	<b>29,784,105,284</b>	<b>30,015,036,299</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN ARTEX**

Tầng 5 Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2,  
Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

**7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Giá trị phải thu khó đòi	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018				Số cuối kỳ
		Số đầu kỳ	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>1 Dự phòng khó đòi nợ phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>	<b>29,018,847,486</b>	<b>(29,028,437,195)</b>	-	<b>9,589,709</b>	<b>(29,018,847,486)</b>	<b>(29,018,847,486)</b>
- Đặng Thị Hoàn	1,985,767,855	(1,985,767,855)	-	-	(1,985,767,855)	(1,985,767,855)
- Đặng Thị Hồng Hà	1,802,130,395	(1,802,130,395)	-	-	(1,802,130,395)	(1,802,130,395)
- Đinh Thị Kim Thúy	1,128,657,078	(1,128,657,078)	-	-	(1,128,657,078)	(1,128,657,078)
- Mai Đức Nam	2,392,082,423	(2,392,082,423)	-	-	(2,392,082,423)	(2,392,082,423)
- Nguyễn Thị Cẩm Tú	3,245,015,924	(3,245,015,924)	-	-	(3,245,015,924)	(3,245,015,924)
- Nguyễn Thị Nga	1,744,423,468	(1,744,423,468)	-	-	(1,744,423,468)	(1,744,423,468)
- Nguyễn Trà My	2,444,898,378	(2,444,898,378)	-	-	(2,444,898,378)	(2,444,898,378)
- Nguyễn Tuấn Anh	3,167,341,425	(3,167,341,425)	-	-	(3,167,341,425)	(3,167,341,425)
- Võ Hưng Hiếu	2,791,041,936	(2,791,041,936)	-	-	(2,791,041,936)	(2,791,041,936)
- Khách hàng khác	8,317,488,604	(8,327,078,315)	-	<b>9,589,709</b>	(8,317,488,604)	(8,317,488,604)
<b>2 Trả trước cho nhà cung cấp</b>	<b>90,287,500</b>	<b>(90,287,500)</b>	-	-	<b>(90,287,500)</b>	<b>(90,287,500)</b>
- Báo Thái Nguyên	3,000,000	(3,000,000)	-	-	(3,000,000)	(3,000,000)
- Công ty CP phần mềm OOS	20,000,000	(20,000,000)	-	-	(20,000,000)	(20,000,000)
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Du lịch Việt Mỹ	25,200,000	(25,200,000)	-	-	(25,200,000)	(25,200,000)
- Công ty TNHH Tích Hợp hệ thống quản lý Quốc tế	42,087,500	(42,087,500)	-	-	(42,087,500)	(42,087,500)
<b>3 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</b>	-	(203,000,000)	-	<b>203,000,000</b>	-	-
- Phải thu tiền lãi hợp đồng HTĐT	-	(203,000,000)	-	203,000,000	-	-
	<b>29,109,134,986</b>	<b>(29,321,724,695)</b>	-	<b>212,589,709</b>	<b>(29,109,134,986)</b>	<b>(29,109,134,986)</b>

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2018	-	8,031,590,741	1,098,957,300	9,130,548,041
Mua trong kỳ	-	6,050,473,000	1,442,640,000	7,493,113,000
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	-	<b>14,082,063,741</b>	<b>2,541,597,300</b>	<b>16,623,661,041</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2018	-	7,909,500,085	1,098,957,300	9,008,457,385
Khấu hao trong kỳ	-	1,034,955,818	100,584,067	1,135,539,885
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	-	<b>8,944,455,903</b>	<b>1,199,541,367</b>	<b>10,143,997,270</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2018	-	122,090,656	-	122,090,656
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	-	<b>5,137,607,838</b>	<b>1,342,055,933</b>	<b>6,479,663,771</b>

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2018	6,376,690,400	1,364,782,548	7,741,472,948
Mua trong kỳ	2,088,547,000	-	2,088,547,000
Phân loại lại	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>8,465,237,400</b>	<b>1,364,782,548</b>	<b>9,830,019,948</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2018	5,895,707,131	1,364,782,548	7,260,489,979
Khấu hao trong kỳ	537,456,389	-	537,456,389
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>6,433,163,820</b>	<b>1,364,782,548</b>	<b>7,797,946,368</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2018	480,982,969	-	480,982,969
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>2,032,073,580</b>	<b>-</b>	<b>2,032,073,580</b>

**10 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	6,222,452,285	4,958,973,357
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1,880,485,216	513,453,595
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u><u>8,222,937,501</u></u></b>	<b><u><u>5,592,426,952</u></u></b>

**11 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	-	-
Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	6,079,005,325	6,229,054,302
	<b><u><u>6,079,005,325</u></u></b>	<b><u><u>6,229,054,302</u></u></b>

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	4,985,204	454,545
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6,279,117,180	18,037,780,502
Thuế Thu nhập cá nhân	879,658,736	2,170,365,883
	<b><u><u>7,163,761,120</u></u></b>	<b><u><u>20,208,600,930</u></u></b>

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán và VSD	1,370,851,354	2,238,728,339
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	312,765,104	49,760,000
Chi phí quản lý khác	-	-
	<b><u><u>1,683,616,458</u></u></b>	<b><u><u>2,288,488,339</u></u></b>

**14 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nhận đặt cọc hợp đồng mua bán TSTC	10,500,000,000	-
	<b>10,500,000,000</b>	<b>-</b>

**15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	178,157,091	72,938,629
	<b>178,157,091</b>	<b>72,938,629</b>

**16 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Ông Trịnh Văn Quyết	3.26%	31,560,000,000	8.47%	26,300,000,000
Cổ đông khác	96.74%	937,665,090,000	91.53%	284,200,000,000
	<b>100%</b>	<b>969,225,090,000</b>	<b>100%</b>	<b>310,500,000,000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	78,826,539,494	86,347,887,209
Lợi nhuận chưa thực hiện	(7,633,757,706)	1,352,970,182
	<b>71,192,781,788</b>	<b>87,700,857,391</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	969,225,090,000	310,500,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	310,500,000,000	135,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	969,225,090,000	310,500,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(62,099,830,000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(62,099,830,000)	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX**Tầng 5 Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P.Mỹ  
Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

**d) Cổ phiếu**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	96,922,509	31,050,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	96,922,509	31,050,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	96,922,509	31,050,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	96,922,509	31,050,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	96,922,509	31,050,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

**17 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	49,951,870,000	14,077,460,000
	<u><b>49,951,870,000</b></u>	<u><b>14,077,460,000</b></u>

**18 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	30,050,000,000	303,480,000
	<u><b>30,050,000,000</b></u>	<u><b>303,480,000</b></u>

**19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,876,200,810,000	1,587,747,210,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	413,374,770,000	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1,635,679,400,000	412,839,400,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	126,118,400,000	33,164,600,000
	<u><b>4,051,373,380,000</b></u>	<u><b>2,033,751,210,000</b></u>



**20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	774,060,000	1,908,370,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
	<b>774,060,000</b>	<b>1,908,370,000</b>

**21 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	82,443,314,146	535,203,314,228
1. Nhà đầu tư trong nước	82,443,314,146	535,203,314,228
	<b>82,443,314,146</b>	<b>535,203,314,228</b>

**22 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	88,522,319,471	535,203,314,228
1.1 Nhà đầu tư trong nước	88,522,319,471	535,203,314,228
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	<b>88,522,319,471</b>	<b>535,203,314,228</b>

**23 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	126,832,459,306	71,704,783,801
1.1 Phải trả gốc margin	126,832,459,306	71,704,783,801
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>126,832,459,306</i>	<i>71,704,783,801</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	103,643,385,408	291,485,036,342
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	103,643,385,408	291,485,036,342
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>103,643,385,408</i>	<i>291,485,036,342</i>
	<b>230,475,844,714</b>	<b>363,189,820,143</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX**

Tầng 5 Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình  
2, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

**24 . THU NHẬP**

**Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

	Giá mua/Giá gốc		Chênh lệch đánh giá tăng trong năm		Chênh lệch đánh giá giảm trong năm		Giá trị đánh giá lại		Chênh lệch đánh giá lại của kỳ trước		Chênh lệch đánh giá lại của kỳ này	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản FVTPL</b>												
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>												
- FLC	171,889,330,006		11,746,414,892	18,027,202,416	165,608,542,482	(16,980,426,325)	10,699,638,801					
- HAI	1,611,561,453		-	581,726,473	1,029,834,980	(571,351,623)	(210,374,850)					
- KLF	2,972,605,525		-	2,351,145,775	621,459,750	(2,109,322,525)	(241,823,250)					
- AMD	7,772,814,914		-	6,093,479,014	1,679,335,900	(5,739,934,614)	(359,544,400)					
- ROS	30,000,000,000		-	9,000,000,000	21,000,000,000	(8,759,096,069)	(240,903,931)					
- Khác	129,527,470,708		11,746,414,892	851,154	141,273,885,600	(721,494)	11,746,414,892					
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>												
- Itasco	110,000,000		-	-	4,026,252	-	(129,660)					
	110,000,000		-	-	110,000,000	-	-					
<b>Tổng cộng</b>	<b>171,999,330,006</b>		<b>11,746,414,892</b>	<b>18,027,202,416</b>	<b>165,718,542,482</b>	<b>(16,980,426,325)</b>	<b>10,699,638,801</b>					

b) <b>Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS</b>	<u>Quý 4 năm 2018</u>	<u>Quý 4 năm 2017</u>
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	10,200	22,100
Từ các khoản cho vay	10,319,447,815	8,667,680,118
	<b><u>10,319,458,015</u></b>	<b><u>8,667,702,218</u></b>

**25 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 4 năm 2018</u>	<u>Quý 4 năm 2017</u>
	VND	VND
<b>Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác</b>	<b>172,109,318</b>	<b>160,630,540</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí cho thuê tài sản	-	160,630,540
- Chi phí dịch vụ khác	172,109,318	-
<b>Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác</b>	<b><u>172,109,318</u></b>	<b><u>160,630,540</u></b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>Quý 4 năm 2018</u>	<u>Quý 4 năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	2,189,921,139	1,005,042,585
Chi phí vật tư văn phòng	-	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	29,750,933	4,713,317
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	491,562,333	252,647,682
Chi phí thuế, phí và lệ phí	37,022,347	48,319,876
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	2,880,906,959	950,098,866
	<b><u>5,629,163,711</u></b>	<b><u>2,260,822,326</u></b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2017</u>
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán CCDC	20,018,182	-
Tiền phạt thu được	17,500,000,000	-
Các khoản khác	5,568,546	198,700,974
	<b><u>17,525,586,728</u></b>	<b><u>198,700,974</u></b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2017
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản bị phạt	-	-
Các khoản khác	275,579,883	220,013,276
	<b>275,579,883</b>	<b>220,013,276</b>

**29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30,590,097,242	31,807,081,077
Các khoản điều chỉnh tăng	1,008,991,133	21,000,000
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	1,008,991,133	21,000,000
Các khoản điều chỉnh giảm	(10,200)	(6,071,077,050)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(10,200)	(22,100)
- <i>Điều chỉnh các khoản giảm lãi chưa thực hiện</i>		(5,591,197,430)
- <i>Điều chỉnh khác</i>	-	(479,857,520)
Tổng thu nhập tính thuế	31,599,078,175	25,757,004,027
- <i>Thu nhập tính thuế còn lại</i>	31,599,078,175	25,757,004,027
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	6,319,815,635	5,151,400,805
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6,319,815,635</b>	<b>5,151,400,805</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	54,935,844,085	87,969,806,732
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	54,935,844,085	87,969,806,732
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	96,922,509	31,050,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>567</b>	<b>2,833</b>

**31 . THÔNG TIN KHÁC****Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
		VND	VND
<b>Đầu tư cổ phiếu, góp vốn</b>			
	(*)		
Công ty CP Tập đoàn FLC	(*)	1,611,561,453	1,611,295,233
(*) Chủ tịch Hội đồng quản trị và thành viên Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của đơn vị trên.			

**32 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính Quý 4/2018.



**Nguyễn Thùy Dung**  
Người lập



**Quách Thị Xuân Thu**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Quỳnh Anh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019